

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 11223/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) ngày 27 tháng 07 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) địa chỉ tại Lô số 34-6, đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh được thực

hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam), địa chỉ tại Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-15, 31-16, 35-1, 35-2, 35-4, 35-6, đường N14 và Lô số 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, 35-3, 35-5, 35-7, 35-8, 35-15 đến 35-18, đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh và Lô CCCN.A1, đường D11, Khu đô thị – dịch vụ Phước Đông, xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động:

- Địa điểm Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam) (địa điểm 01) tại lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-15, 31-16, 35-1, 35-2, 35-4, 35-6, đường N14 và Lô số 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, 35-3, 35-5, 35-7, 35-8, 35-15 đến 35-18, đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh

- Địa điểm Ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân (địa điểm 02) tại lô CCCN.A1, đường D11, Khu đô thị – dịch vụ Phước Đông, xã Hưng Thuận, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 3901157636 do Sở Tài Chính tỉnh Tây Ninh đăng ký lần đầu ngày 18/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/08/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9820217466 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh chứng nhận lần đầu ngày 18/12/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 19/06/2025.

1.4. Mã số thuế: 3901157636.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất sợi (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm không nhuộm gia công); sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ); xây dựng ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: 1.323.668,3 m², bao gồm:

+ Địa điểm 01: diện tích đất công nghiệp thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất sợi màu Brotex (Việt Nam): 1.293.663,4 m² (Hợp đồng thuê đất số 06/SVI.HĐ.2013 ngày 06/01/2016; 10/SVI.HĐ.2013 ngày 18/10/2013; 10/SVI.HĐ.2016 ngày 09/06/2016; 30/SVI.HĐ.2018 ngày 23/11/2018; Hợp đồng số 29/SVI.HĐ.2018 ngày 23/11/2018 và Phụ lục hợp đồng số 29/SVI.HĐ.2018.PL2 ngày 06/5/2019 giữa Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) và Công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG).

+ Địa điểm 02: diện tích ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân: 30.004,9 m² (Hợp đồng thuê đất số 23/SVI.HĐ.2019 ngày 02/12/2019 giữa Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) và Công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG).

- Dự án có tiêu chí như dự án đầu tư nhóm A theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất:

+ Sản xuất sợi quy mô 110.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công).

+ Sản xuất bông chưa nhuộm màu (bông chải thô và chải kỹ) quy mô 35.000 tấn/năm (trong quy trình sản xuất không có công đoạn nhuộm).

+ Xây dựng ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân: 405 phòng.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sợi:

++ Sản phẩm sợi không nhuộm: Bông vải trắng và các nguyên liệu khác (*lông cừu, tơ tằm, bông tái chế, vải phế liệu mua tại Việt Nam, các loại xơ: xơ lanh, xơ gai dầu, xơ sợi filament Elastane, xơ sợi nilon, xơ sợi polyeste, xơ sợi polyeste trộn kim loại, xơ staple tái tạo, chưa chải kỹ, xơ staple tổng hợp từ các polyester đã nén, xơ dừa đã xử lý dùng cho kéo sợi*) → Trộn bông → Làm sạch → Chải bông → Lược bông → Ghép sợi → Sợi thô → Sợi con → Tự đánh ống → Kiểm tra, đóng gói hoàn thiện sản phẩm → Nhập kho thành phẩm.

++ Sản phẩm sợi có nhuộm tại công đoạn nhuộm bông: Bông vải trắng → Nhuộm bông [1] → Bông màu và các nguyên liệu khác (*lông cừu, tơ tằm, bông tái chế, vải phế liệu mua tại Việt Nam, các loại xơ: xơ lanh, xơ gai dầu, xơ sợi filament Elastane, xơ sợi nilon, xơ sợi polyeste, xơ sợi polyeste trộn kim loại, xơ staple tái tạo, xơ chưa chải kỹ, xơ staple tổng hợp từ các polyester đã nén, xơ dừa đã xử lý dùng cho kéo sợi*) → Trộn bông → Làm sạch → Chải bông → Lược bông → Ghép sợi → Sợi thô → Sợi con → Tự đánh ống → Kiểm tra, đóng gói hoàn thiện sản phẩm → Nhập kho thành phẩm.

++ Sản phẩm sợi có nhuộm tại công đoạn nhuộm sợi: Bông vải trắng → Trộn bông → Làm sạch → Chải bông → Lược bông → Ghép sợi → Sợi thô → Sợi con → Tự đánh ống → Đóng gói sơ bộ → Nhuộm sợi [2] → Kiểm tra, đóng gói nhập kho thành phẩm.

[1]: Công đoạn nhuộm bông:

* Công đoạn nhuộm bông thường: Bông vải → Mở bông → Đánh bánh, tăng ẩm → Ươm bông → Nhuộm → Giặt xả phòng → Giặt nước → Bôi dầu → Xuất thùng → Vắt nước → Làm toi, làm khô → Đóng gói nhập kho.

* Công đoạn nhuộm bông sử dụng công nghệ nhuộm liên tục: Bông vải → Xé kiện làm toi bông → Trải đều ra băng chuyền → Nhuộm → Cuộn tròn → Trục quay liên tục → Giặt sơ bộ và ép → Giặt cấp 1 → Giặt cấp 2 → Giặt cấp 3 → Giặt cấp 4 → Giặt cấp 5 → Giặt cấp 6 → Giặt cấp 7 → Giặt cấp 8 → Giặt cấp 9 → Giặt cấp 10 → Giặt cấp 11 → Củng cố màu, làm mềm → Ép khô → Sấy bông → Đóng kiện.

[2] Công đoạn nhuộm sợi: Nguyên liệu sợi trắng → Đánh ống búp lỏng → Vào nồi → Nấu sợi → Nhuộm màu → giặt xả phòng → Rửa sạch → Củng cố màu → Làm mềm sợi → Ra nồi → Tách nước → Sấy → Đánh ống búp chặt → Đóng gói nhập kho.

++ Quy trình đánh toi vải phế liệu: Vải phế liệu mua tại Việt Nam → Kiểm tra kim loại → Máy cắt vải → Chải sợi vải → Thiết bị làm lỏng bông kiểu rung giữ → Bông vải.

+ Quy trình sản xuất bông chưa nhuộm màu: Bông vải → Lọc tạp chất thô → Trộn nhiều ngăn → Lọc tạp chất tinh → Máy chải thô → Ghép sơ bộ → Cuộn cúi → Chải kỹ → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại

Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến hết ngày tháng năm 2033.

Giấy phép môi trường số 1071/GPMT-UBND ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 6582/GXN-STNMT ngày 06/12/2016 và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 6581/GXN-STNMT ngày 06/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu và Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án của Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Công ty TNHH Brotex (Việt Nam);
- Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH

Thẩm

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thành

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm tại địa điểm 01, cùng với hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế 280 m³/ngày.đêm tại địa điểm 02 được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được dẫn về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông; nước thải sau hệ thống tái sử dụng công suất thiết kế 8.000 m³/ngày.đêm (lưu lượng nước tái sử dụng là 4.000 m³/ngày.đêm) được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của Dự án.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông tại các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: thỏa thuận đầu nối số 615/CV-SVI ngày 04/09/2013, thỏa thuận đầu nối số 322/SVI-QLXD ngày 10/02/2025 và hợp đồng xử lý nước thải số 236/2016/HĐ-SVI ngày 01/12/2016.

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Địa điểm 01:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, chuyên gia từ khu vực văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà bảo vệ 1, xưởng sợi A, B, lưu lượng lớn nhất 89 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại khu nhà ăn số 1, lưu lượng lớn nhất 27 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: Nước thải rửa lọc hồ bơi, lưu lượng lớn nhất 25 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, chuyên gia từ nhà kho 4, nhà ăn, nhà bảo vệ 2 và các xưởng C, D, E, F, G, H, M, N, V, se sợi, xưởng D-A, xưởng D-B, lưu lượng lớn nhất 533 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại khu nhà ăn số 2, lưu lượng lớn nhất 165 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống điều không và làm mát thiết bị, lưu lượng lớn nhất 583 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ công đoạn giặt, nhuộm bông tại xưởng M, N, lưu lượng lớn nhất 7.227 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ công đoạn giặt, nhuộm sợi, lưu lượng lớn nhất 3.420 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình nhuộm bông (công nghệ nhuộm liên tục) tại xưởng M1, lưu lượng lớn nhất 475 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 10: Nước thải từ quá trình xả đáy và hệ thống xử lý khí thải của 06 lò hơi, lưu lượng lớn nhất 206,9 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 11: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, lưu lượng lớn nhất 35 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 12: Nước thải từ phòng thí nghiệm, lưu lượng lớn nhất 10 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 13: Nước thải từ hoạt động rửa lọc hệ thống xử lý nước thô và làm mềm nước, lưu lượng lớn nhất 460 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 14: Nước thải từ quá trình rửa ngược hệ thống tái sử dụng nước thải, lưu lượng lớn nhất 4.000 m³/ngày.đêm.

- Địa điểm 02:

Nguồn số 15: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân, chuyên gia, lưu lượng lớn nhất 258 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Địa điểm 01:

+ Dòng nước thải số 01 (gồm nguồn số 01, 02, 03) sau hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

+ Dòng nước thải số 02 (gồm nguồn số 04, 05, 06) sau hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

+ Dòng nước thải số 03 (nguồn số 07) nước thải sau cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Dòng nước thải số 04 (gồm nước thải sau cụm xử lý nước thải sơ bộ, nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13) sau hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm đạt quy chuẩn quy định tại cột A, QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($F > 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) trước khi dẫn về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

+ Dòng nước thải số 05 (nguồn số 14) sau hệ thống tái sử dụng nước thải công suất thiết kế 8.000 m³/ngày.đêm (lưu lượng nước tái sử dụng là 4.000 m³/ngày.đêm) đạt yêu cầu nước tái sử dụng cấp cho công đoạn nhuộm bông tại Dự án; nước thải phát sinh từ quá trình rửa ngược của hệ thống tái sử dụng được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Địa điểm 02:

Dòng nước thải số 06 (nguồn số 15) sau hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế 280 m³/ngày.đêm xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Phước Đông trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Địa điểm 01:

+ Dòng nước thải số 01:

++ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Phước Đông theo tuyến ống nhựa HDPE D400mm đầu nổi vào hố ga B104 nằm trên đường D11 sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông để xử lý.

++ Tọa độ vị trí hố ga đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: X = 1233 446; Y = 590 937 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

++ Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

+ Dòng nước thải số 02:

++ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm đạt tiêu chuẩn đầu nổi của Khu công nghiệp Phước Đông theo tuyến ống nhựa HDPE D300mm đầu nổi vào hố ga G23 nằm trên đường N14 sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông để xử lý.

- Tọa độ vị trí hố ga đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: X = 1233 153; Y = 590 084 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°).

- Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

+ Dòng nước thải số 03:

Nước thải sau cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

+ Dòng nước thải số 04:

++ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm theo tuyến ống HDPE D300mm dài khoảng 300 mét dẫn về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

++ Tọa độ vị trí đầu nổi nước thải ra đường ống thu gom chảy về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp: X = 1233 331; Y = 589 920.

++ Tọa độ vị trí tiếp nhận tại hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 4 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp: X = 1233 394; Y = 589 603.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

++ Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

+ Dòng nước thải số 05: nước thải sau xử lý đạt yêu cầu nước tái sử dụng cấp cho công đoạn nhuộm bông tại Dự án; nước thải phát sinh từ quá trình rửa ngược của hệ thống tái sử dụng được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để tiếp tục xử lý.

- Địa điểm 02 (Dòng nước thải số 06):

+ Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế $280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông theo tuyến ống nhựa HDPE D300mm đầu nối vào hố ga HG1-16 nằm trên đường D11 sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông để xử lý.

++ Tọa độ vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: X = 1233 554; Y = 591 047 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

++ Thiết kế điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Dòng nước thải số 01: $220 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $9,17 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng nước thải số 02: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $62,5 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng nước thải số 04: $12.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $500 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng nước thải số 06: $280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ tương đương $11,67 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ)

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Dòng nước thải số 01, 02, 06: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế $220 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế $280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của Khu công nghiệp Phước Đông:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan
2	pH	-	5,5 - 9		
3	COD	mg/L	250		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	TSS	mg/L	150		trắc nước thải tự động, liên tục
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	10		
6	Độ màu	Pt-Co	70		
7	BOD ₅ (20°C)	mgO ₂ /L	150		
8	Xianua	mg/L	0,07		
9	Phenol	mg/L	0,5		
10	Asen (As)	mg/L	0,05		
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,005		
12	Chì (Pb)	mg/L	0,1		
13	Cadimi (Cd)	mg/L	0,05		
14	Crom VI	mg/L	0,05		
15	Crom III	mg/L	1,0		
16	Đồng (Cu)	mg/L	2,0		
17	Kẽm (Zn)	mg/L	3,0		
18	Niken (Ni)	mg/L	0,5		
19	Mangan (Mn)	mg/L	1,0		
20	Sắt (Fe)	mg/L	5,0		
21	Florua (F ⁻)	mg/L	10,0		
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,5		
23	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	600		
24	Clo dư	mg/L	2,0		
25	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	40		
26	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	6,0		
27	Dầu mỡ khoáng	mg/L	10,0		
28	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000		

- Dòng nước thải số 03: nước thải sau cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đem được dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đem để tiếp tục xử lý.

- Dòng nước thải số 04: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đem được xử lý đạt cột A, QCVN 40:2025/BTNMT, F > 2.000 m³/ngày.đem, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	m ³ /ngày	--	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/L	60		
5	TSS	mg/L	30		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	5		
7	Độ màu	Pt-Co	50		
8	BOD ₅ (20°C)	mgO ₂ /L	30		Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
9	Xianua	mg/L	0,2		
10	Tổng phenol	mg/L	1,0		
11	Asen (As)	mg/L	0,05		
12	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001		
13	Chì (Pb)	mg/L	0,1		
14	Cadimi (Cd)	mg/L	0,02		
15	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,1		
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	0,5		
17	Đồng (Cu)	mg/L	1,0		
18	Kẽm (Zn)	mg/L	1,0		
19	Niken (Ni)	mg/L	0,1		
20	Mangan (Mn)	mg/L	2,0		
21	Sắt (Fe)	mg/L	2,0		
22	Florua (F ⁻)	mg/L	3,0		
23	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,2		
24	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	500		
25	Clo dư	mg/L	1,0		
26	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	20		
27	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4,0		
28	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1,0		
29	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3,0		
30	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3.000		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	0,05	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	0,3		
33	PCB	mg/L	0,003		

- Dòng nước thải số 05: nước thải sau xử lý đạt yêu cầu nước tái sử dụng cấp cho công đoạn nhuộm bông tại Dự án; nước thải phát sinh từ quá trình rửa ngược của hệ thống tái sử dụng được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Địa điểm 01:

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, chuyên gia từ khu vực văn phòng, nhà nghỉ giữa ca, nhà bảo vệ 1, xưởng sợi A, B (nguồn số 01), lưu lượng lớn nhất 89 m³/ngày.đêm được thu gom về 05 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (03 bể có thể tích 20 m³/bể; 02 bể có thể tích 31 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động nấu ăn tại khu nhà ăn số 1 (nguồn số 02), lưu lượng lớn nhất khoảng 27 m³/ngày.đêm được thu gom về bể tách dầu có thể tích 15 m³ để tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải rửa lọc hồ bơi (nguồn số 03), lưu lượng lớn nhất 25 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, chuyên gia từ nhà kho 4, nhà ăn, nhà bảo vệ 2 và các xưởng C, D, E, F, G, H, M, N, V, se sợi, xưởng D-A, xưởng D-B (nguồn số 04), lưu lượng lớn nhất 533 m³/ngày.đêm được thu gom về 21 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (01 bể có thể tích 20 m³/bể; 01 bể có thể tích 31 m³/bể; 03 bể có thể tích 15 m³/bể; 03 bể có thể tích 10 m³/bể; 11 bể có thể tích 13,86 m³/bể; 02 bể có thể tích 10,56 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ khu nhà ăn số 2 (nguồn số 05), lưu lượng lớn nhất 165 m³/ngày.đêm được thu gom về 02 bể tách dầu để xử lý sơ bộ (01 bể có thể tích 15 m³ và 01 bể có thể tích 36,86 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế

1.500 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống điều không và làm mát thiết bị (nguồn số 06), lưu lượng lớn nhất 583 m³/ngày.đêm được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước thải từ công đoạn giặt, nhuộm bông tại xưởng M, N (nguồn số 07), lưu lượng lớn nhất 7.227 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống HDPE D200mm kết hợp với ống nhựa HDPE D400mm dẫn về cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Dự án để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải sau cụm xử lý nước thải sơ bộ cùng với nước thải phát sinh từ công đoạn giặt, nhuộm sợi, nhuộm bông (công nghệ nhuộm liên tục) tại xưởng M1; nước thải từ quá trình xả đáy và hệ thống xử lý khí thải 06 lò hơi; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy; nước thải từ phòng thí nghiệm; nước thải từ hoạt động rửa lọc của hệ thống xử lý nước thô và làm mềm nước; nước thải từ quá trình rửa ngược của hệ thống tái sử dụng nước thải (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14), lưu lượng lớn nhất 8.606,9 m³/ngày.đêm được thu gom bằng ống nhựa HDPE D200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Địa điểm 02:

Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân, chuyên gia (nguồn số 15), lưu lượng lớn nhất 258 m³/ngày.đêm được thu gom về 18 bể tự hoại để xử lý sơ bộ (14 bể có thể tích 8 m³/bể; 03 bể có thể tích 5,4 m³/bể; 01 bể có thể tích 12 m³/bể) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế 280 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm; hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm và hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế 280 m³/ngày.đêm được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông sau đó đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Hệ thống tái sử dụng nước thải công suất thiết kế 8.000 m³/ngày.đêm được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu nước tái sử dụng cấp cho công đoạn nhuộm bông tại Dự án; nước thải từ quá trình rửa ngược của hệ thống được thu gom, dẫn về bể keo tụ tạo bông 2 của hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2025/BTNMT, F > 2.000 m³/ngày.đêm, sau đó dẫn về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

- Địa điểm 01:

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01) → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải số

01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải nấu ăn (nguồn số 02) → bể tách mỡ → hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải từ quá trình rửa lọc hồ bơi (nguồn số 03) → hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm: Nước thải → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 04) → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải nấu ăn (nguồn số 05) → bể tách mỡ → hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh hệ thống điều không và làm mát thiết bị (nguồn số 06) → hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm: Nước thải → Lược rác thô → Hồ thu gom → Lược rác tinh → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

+ Nước thải từ công đoạn giặt, nhuộm bông tại xưởng M, N (nguồn số 07) → Cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất 12.000 m³/ngày.đêm → Hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất 12.000 m³/ngày.đêm: Nước thải nhuộm bông từ xưởng M, N → Bể thu gom → Song chắn rác → Bể chứa → Bể lắng 1 → Tháp giải nhiệt → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sau khi qua cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất 12.000 m³/ngày.đêm và nước thải sản xuất (nguồn số 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14) → Hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất 12.000 m³/ngày.đêm: Nước thải → Hồ thu gom → Song chắn rác → Hồ trung gian [1] → Tháp giải nhiệt → Bể keo tụ, tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí 1 → Bể lắng sinh học 1 → Bể hiếu khí 2 [2].

[1] → Hệ thống tái sử dụng nước thải công suất thiết kế 8.000 m³/ngày.đêm: Nước thải → Tháp giải nhiệt → Bể MBBR → Bể lắng thứ cấp → Bể trung gian 1 → Bể nổi → Bộ lọc cát liên tục → Bể trung gian → Hệ thống UF [3] → Bể chứa nước UF → Hệ thống RO [4] → Bể chứa nước → Tái sử dụng cho công đoạn nhuộm bông của Dự án (khoảng 4.000 m³/ngày.đêm).

[2] + [3] + [4] → Hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất 12.000 m³/ngày.đêm: Nước thải → Bể keo tụ tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể lọc → Bể chứa nước → Hồ sinh học → Thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục → Hồ chứa nước thải sau

xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- Địa điểm 02:

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 15) → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất 280 m³/ngày.đêm.

+ Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất 280 m³/ngày.đêm: Nước thải → Bể điều hoà → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

1.2.2. Công suất thiết kế:

- Địa điểm 01:

+ Bể tự hoại: có 26 bể tự hoại, trong đó: 04 bể có thể tích 20 m³/bể; 03 bể có thể tích 31 m³/bể; 03 bể có thể tích 15 m³/bể; 03 bể có thể tích 10 m³/bể; 11 bể có thể tích 13,86 m³/bể; 02 bể có thể tích 10,56 m³/bể.

+ Bể tách mỡ: có 03 bể tách mỡ, trong đó: 02 bể có thể tích 15 m³/bể; 01 bể có thể tích 36,86 m³.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm.

+ Cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

+ Hệ thống tái sử dụng nước thải công suất thiết kế 8.000 m³/ngày.đêm (lưu lượng nước tái sử dụng là 4.000 m³/ngày.đêm).

- Địa điểm 02:

+ Bể tự hoại: có 18 bể tự hoại, trong đó: 14 bể có thể tích 8 m³/bể; 03 bể có thể tích 5,4 m³/bể; 01 bể có thể tích 12 m³/bể.

+ Hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế 280 m³/ngày.đêm.

1.2.3. Hóa chất vật liệu sử dụng:

- Bể tự hoại: không.

- Bể tách mỡ: không.

- Hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 220 m³/ngày.đêm: NaOCl.

- Hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày.đêm: NaOH, cơ chất, chlorine.

- Cụm xử lý nước thải sơ bộ công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm: FeSO₄.7H₂O, PAM, mật rỉ.

- Hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm: FeSO₄.7H₂O, NaOH, PAM, H₂SO₄, Ca(OH)₂, H₂O₂, mật rỉ.

- Hệ thống tái sử dụng nước thải công suất thiết kế 8.000 m³/ngày.đêm: PAC, PAM.

- Hệ thống xử lý nước thải số 04 công suất thiết kế 280 m³/ngày.đêm: NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: bể điều hòa và mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất thiết kế 12.000 m³/ngày.đêm.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra; pH; nhiệt độ; TSS; COD; Amoni; độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera giám sát: đã lắp đặt 01 bộ camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Công ty đã lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Xây dựng các công trình ứng phó sự cố với tổng thể tích ứng phó sự cố là 11.033,6 m³.

- + Bể chứa nước khẩn cấp: thể tích 1.488 m³, kích thước: D x R x C = 31m x 12m x 4m.

- + Hồ sự cố số 1: thể tích 2.432 m³, kích thước: D x R x C = 32m x 19m x 4m.

- + Hồ sự cố số 2: thể tích 7.113,6 m³, kích thước: D x R x C = 78m x 76m x 1,2m.

- Phương án ứng phó sự cố:

- + Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng,... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- + Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay đường ống mới, đồng thời tiến hành tẩy rửa đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- + Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, nước thải được bơm về 01 bể chứa nước khẩn cấp và 02 hồ sự cố (khả năng lưu chứa khoảng 22 giờ) để lưu trữ và hồi lưu về hệ thống xử lý nước thải để xử lý lại sau khi khắc phục sự cố. Nếu quá thời gian lưu chứa mà sự cố chưa được khắc phục, thực hiện dừng hoạt động để đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định

lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại; định kỳ chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả nước thải vào hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực 04 của Khu công nghiệp Phước Đông và việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT ngày ... tháng ... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:***1.1. Nguồn phát sinh khí thải có hệ thống xử lý*

- Địa điểm 01:

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực cân đo, pha trộn hóa chất tại kho số 06;
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực trộn hoá chất của xưởng V;
- + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ bể thu gom nước thải của cụm xử lý nước thải sơ bộ;
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ bể khuấy hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải số 03;
- + Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ phòng trộn hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải số 03;
- + Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn pha trộn hoá chất (dạng bột) tại tầng 1 xưởng V;
- + Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 01 công suất 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu là viên nén trấu;
- + Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 02 công suất 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu là than đá;
- + Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 03 công suất 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu là than đá;
- + Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 04 công suất 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu là viên nén trấu;
- + Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 05 công suất 20 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu là viên nén trấu;
- + Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi số 06 công suất 20 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu là viên nén trấu;
- + Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 01 tại xưởng M;
- + Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 02 tại xưởng M;
- + Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 01 tại xưởng N;
- + Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 02 tại xưởng N;
- + Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông tại xưởng M1;
- + Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông của chuyền 1 tại xưởng N1;
- + Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy bông tại xưởng M;

- + Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi của chuyền 1 tại xưởng V1;
- + Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi của chuyền 2 tại xưởng V1;
- + Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy sợi tại xưởng N1;
- + Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ công đoạn ép kiện tại chuyền 1 của xưởng M;
- + Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ công đoạn ép kiện tại chuyền 2 của xưởng M
- + Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ công đoạn ép kiện tại chuyền 1 của xưởng N;
- + Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ công đoạn ép kiện tại chuyền 2 của xưởng N;
- + Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ công đoạn ép kiện tại xưởng N1;
- + Nguồn số 28: Bụi phát sinh từ công đoạn ép kiện, xé kiện, hút, đẩy bông chuyên dụng dùng cho dây chuyền nhuộm liên tục tại xưởng M1;
- + Nguồn số 29: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh tời nguyên liệu chuyền 1 tại khu vực xưởng V2;
- + Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh tời nguyên liệu chuyền 2 tại khu vực xưởng V2;
- + Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh tời nguyên liệu tại khu vực xưởng số 3;
- + Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bông xưởng M;
- + Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bông xưởng N;
- + Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh ống búp lông tại khu vực xưởng V1;
- + Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng A.
- + Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng B.
- + Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng C.
- + Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng D.
- + Nguồn số 39: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng E.
- + Nguồn số 40: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng F.
- + Nguồn số 41: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng G.
- + Nguồn số 42: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng H.
- + Nguồn số 43: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng se sợi.
- + Nguồn số 44: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng D-A
- + Nguồn số 45: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại xưởng D-B.

+ Nguồn số 46: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng A.

+ Nguồn số 47: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng B.

+ Nguồn số 48: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng C.

+ Nguồn số 49: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng D.

+ Nguồn số 50: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng E.

+ Nguồn số 51: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng F.

+ Nguồn số 52: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng G.

+ Nguồn số 53: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng H.

+ Nguồn số 54: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng se sợi.

+ Nguồn số 55: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng D-A

+ Nguồn số 56: Bụi phát sinh từ hoạt động tại các công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại xưởng D-B.

+ Nguồn số 57: Bụi phát sinh từ hoạt động tại công đoạn ghép sợi tại xưởng A2.

+ Nguồn số 58: Bụi phát sinh từ hoạt động tại công đoạn ghép sợi tại xưởng 20.

+ Nguồn số 59: Bụi phát sinh từ máy chải tại xưởng A2.

+ Nguồn số 60: Bụi phát sinh từ máy chải tại xưởng 20.

+ Nguồn số 61: Hơi hóa chất phát sinh từ các máy nhuộm xưởng M.

+ Nguồn số 62: Hơi hóa chất phát sinh từ các máy nhuộm xưởng N.

+ Nguồn số 63: Hơi hóa chất phát sinh từ các máy nhuộm xưởng M1.

+ Nguồn số 64: Hơi hóa chất phát sinh từ các máy nhuộm xưởng N1.

1.2. Nguồn phát sinh khí thải không có hệ thống xử lý

+ Nguồn số 65: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 01 tại hồ bơi công suất 325 KVA (sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

+ Nguồn số 66: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 02 tại kho 20 công suất 60 KVA (sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

+ Nguồn số 67: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 03 tại trạm bơm PCCC công suất 350 KVA (sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

+ Nguồn số 68: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 04 tại nhà lò hơi công suất 110 KVA (sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

+ Nguồn số 69: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 05 công suất 210 KVA

(sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

+ Nguồn số 70: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 06 công suất 275 KVA (sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

+ Nguồn số 71: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 07 công suất 300 KVA (sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

- Địa điểm 02:

Nguồn số 72: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện số 08 tại khu ký túc xá (nhà lưu trú) phục vụ công nhân công suất 250 KVA (sử dụng dầu DO, nguồn không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Địa điểm 01:

+ Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 307; Y = 589 583.

+ Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 181; Y = 590 277.

+ Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 064; Y = 590 280.

+ Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 294; Y = 590 028.

+ Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 208; Y = 590 134.

+ Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 190; Y = 590 265.

+ Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 07. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 055; Y = 590 241.

+ Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 08, 09. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 057; Y = 590 230.

+ Dòng khí thải số 09: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 10. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 044; Y = 590 230.

+ Dòng khí thải số 10: tại ống thoát khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 11 và 12. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 055; Y = 590 194.

+ Dòng khí thải số 11: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 13. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 286; Y = 589 629.

+ Dòng khí thải số 12: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 14. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 027; Y = 590 321.

+ Dòng khí thải số 13: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 15. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 242; Y = 590 201.

+ Dòng khí thải số 14: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 16. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1233 198; Y = 590 156.

- + Dòng khí thải số 15: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 17. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 137$; $Y = 590\ 319$.
- + Dòng khí thải số 16: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 18. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 295$; $Y = 590\ 121$.
- + Dòng khí thải số 17: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 19. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 051$; $Y = 590\ 379$.
- + Dòng khí thải số 18: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 20. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 272$; $Y = 590\ 258$.
- + Dòng khí thải số 19: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 21. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 300$; $Y = 590\ 281$.
- + Dòng khí thải số 20: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 22. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 271$; $Y = 590\ 147$.
- + Dòng khí thải số 21: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 23. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 035$; $Y = 590\ 313$.
- + Dòng khí thải số 22: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 24. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 070$; $Y = 590\ 359$.
- + Dòng khí thải số 23: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 25. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 147$; $Y = 590\ 205$.
- + Dòng khí thải số 24: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 26. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 184$; $Y = 590\ 252$.
- + Dòng khí thải số 25: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 27. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 264$; $Y = 590\ 141$.
- + Dòng khí thải số 26: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 28. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 121$; $Y = 590\ 383$.
- + Dòng khí thải số 27: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 29. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 237$; $Y = 590\ 362$.
- + Dòng khí thải số 28: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 30. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 077$; $Y = 589\ 956$.
- + Dòng khí thải số 29: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 31. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 101$; $Y = 590\ 248$.
- + Dòng khí thải số 30: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 32. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 119$; $Y = 590\ 231$.
- + Dòng khí thải số 31: tại ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của nguồn số 33. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 295$; $Y = 590\ 350$.
- + Dòng khí thải số 32: tại ống thoát khí thải của nguồn số 65. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 516$; $Y = 590\ 859$.
- + Dòng khí thải số 33: tại ống thoát khí thải của nguồn số 66. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 977$; $Y = 590\ 233$.
- + Dòng khí thải số 34: tại ống thoát khí thải của nguồn số 67. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 566$; $Y = 589\ 704$.

+ Dòng khí thải số 35: tại ống thoát khí thải của nguồn số 68. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 085$; $Y = 590\ 209$.

+ Dòng khí thải số 36: tại ống thoát khí thải của nguồn số 69. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 479$; $Y = 589\ 974$.

+ Dòng khí thải số 37: tại ống thoát khí thải của nguồn số 70. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 085$; $Y = 590\ 010$.

+ Dòng khí thải số 38: tại ống thoát khí thải của nguồn số 71. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1232\ 820$; $Y = 590\ 195$.

- Địa điểm 02:

+ Dòng khí thải số 39: tại ống thoát khí thải của nguồn số 72. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1233\ 585$; $Y = 591\ 047$.

(theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Đối với nguồn phát sinh bụi từ nguồn số 34 đến nguồn số 45:

+ Bụi phát sinh từ công đoạn đánh ống búp lông tại khu vực xưởng V1 (nguồn số 34): bụi phát sinh được thu gom và xử lý bằng máy lọc bụi đi kèm thiết bị và khí sạch thoát ra tại xưởng.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng A (nguồn số 35): lắp đặt 18 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng B (nguồn số 36): lắp đặt 18 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng C (nguồn số 37): lắp đặt 17 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng D (nguồn số 38): lắp đặt 16 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng E (nguồn số 39): lắp đặt 15 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng F (nguồn số 40): lắp đặt 17 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng G (nguồn số 41): lắp đặt 21 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng H (nguồn số 42): lắp đặt 23 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng se sợi (nguồn số 43): lắp đặt 2 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng D-A (nguồn số 44): lắp đặt 22 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống của xưởng D-B (nguồn số 45): lắp đặt 22 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

- Đối với nguồn phát sinh bụi từ nguồn số 46 đến nguồn số 56.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng A (nguồn số 46): lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng B (nguồn số 47): lắp đặt 18 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng C (nguồn số 48): lắp đặt 17 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng

sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng D (nguồn số 49): lắp đặt 19 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng E (nguồn số 50): lắp đặt 05 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng F (nguồn số 51): lắp đặt 16 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng G (nguồn số 52): lắp đặt 25 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng H (nguồn số 53): lắp đặt 24 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng se sợi (nguồn số 54): lắp đặt 37 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng D-A (nguồn số 55): lắp đặt 21 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện của xưởng D-B (nguồn số 56): lắp đặt 21 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất.

- Đối với nguồn phát sinh bụi từ nguồn số 57 đến nguồn số 58:

+ Bụi phát sinh từ công đoạn ghép sợi của xưởng A2 (nguồn số 57): lắp đặt 01 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

+ Bụi phát sinh từ công đoạn ghép sợi của xưởng 20 (nguồn số 58): lắp đặt 01 hệ thống thu gom xử lý bụi túi vải. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

- Đối với nguồn phát sinh bụi từ nguồn số 59 đến nguồn số 60:

+ Bụi phát sinh từ máy chải của xưởng A2 (nguồn số 59): lắp đặt 04 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường;

+ Bụi phát sinh từ máy chải của xưởng 20 (nguồn số 60): lắp đặt 06 hệ thống thu gom, xử lý bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường;

- Đối với nguồn phát sinh hơi hoá chất của các máy nhuộm từ nguồn số 61 đến nguồn số 64: lắp đặt máy nhuộm kín, thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 của Dự án.

- Đối với khí thải phát sinh từ các máy phát điện (nguồn số 65 đến 72): chỉ phát sinh khi vận hành máy phát điện để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại Lô số 29-1 đến 29-11, 29-12a, 29-12b, 29-14 đến 29-18, 31-15, 31-16, 35-1, 35-2, 35-4, 35-6, đường N14 và Lô số 31-1 đến 31-11, 31-12a, 31-12b, 31-14, 34-1 đến 34-11, 34-12a, 34-12b, 34-14 đến 34-18, 35-3, 35-5, 35-7, 35-8, 35-15 đến 35-18, đường D11, Khu công nghiệp Phước Đông, phường Gia Lộc, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 973.471 m³/giờ.

- Địa điểm 01:

- + Dòng khí thải số 01: 3.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 02: 32.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 03: 2.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 04: 2.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 05: 10.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 06: 2.500 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 07: 35.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 08: 70.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 09: 35.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 10: 130.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 11: 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 12: 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 13: 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 14: 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 15: 30.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 16: 15.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 17: 4.500 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 18: 36.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 19: 24.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 20: 15.000 m³/giờ.

- + Dòng khí thải số 21: 20.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 22: 20.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 23: 20.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 24: 20.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 25: 12.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 26: 36.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 27: 60.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 28: 60.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 29: 36.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 30: 60.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 31: 60.000 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 32: 600 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 33: 110 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 34: 646 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 35: 203 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 36: 388 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 37: 508 m³/giờ.
- + Dòng khí thải số 38: 554 m³/giờ.

- Địa điểm 02:

Dòng khí thải số 39: 462 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải; xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01 đến số 06 và 11 đến số 20					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm³	≤ 80		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm³	≤ 20		
4	Metanol	mg/Nm³	≤ 150		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC)	mg/Nm³	≤ 120	06 tháng/lần	
Dòng khí thải số 21 đến dòng số 31					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	03	Không thuộc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80	tháng/lần	đối tượng quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 07, 09, 10					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 300		
Dòng khí thải số 08					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
4	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Địa điểm 01:

+ Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về sáu (06) hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường thông qua 06 ống thoát riêng biệt.

+ Nguồn số 07: lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải theo phương án thiết kế khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát.

+ Nguồn số 08, 09: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt theo phương án thiết kế khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát chung.

+ Nguồn số 10: lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải theo phương án thiết kế khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát.

+ Nguồn số 11, 12: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi, khí thải dẫn về hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt theo phương án thiết kế khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường thông qua 01 ống thoát chung.

+ Nguồn số 13 đến nguồn số 22: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về mười (10) hệ thống xử lý khí thải riêng biệt theo phương án thiết kế khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường thông qua 10 ống thoát riêng biệt.

+ Nguồn số 23 đến nguồn số 33: mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi dẫn về mười một (11) hệ thống xử lý bụi riêng biệt theo phương án thiết kế khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, trước khi xả ra môi trường thông qua 11 ống thoát riêng biệt.

+ Nguồn số 34: bụi phát sinh được thu gom và xử lý bằng máy lọc bụi đi kèm thiết bị và khí sạch thoát ra tại xưởng.

+ Nguồn số 35 đến số 45: lắp đặt 191 hệ thống thu gom, xử lý bụi túi vải kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất. Bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch qua hệ thống làm mát cấp lại xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 46 đến 56: lắp đặt 221 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng các hệ thống xử lý bụi 02 cấp kết hợp hệ thống làm mát nhà xưởng hồi lưu không khí lạnh về xưởng sản xuất;

+ Nguồn số 57, 58: lắp đặt hai (02) hệ thống thu gom, xử lý bụi túi vải; bụi được thu gom về lồng lọc bụi thô và túi vải chứa bụi tinh, không khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

+ Nguồn số 59, 60: lắp đặt mười (10) hệ thống thu gom, xử lý bụi riêng biệt bằng máy lọc bụi 02 cấp, không khí sạch thoát ra môi trường.

+ Nguồn số 61 đến số 64: lắp đặt máy nhuộm kín, thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các máy nhuộm bằng đường ống thu gom có kết cấu dạng ống kín cùng với nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 03 của Dự án.

+ Nguồn số 65 đến số 71: chỉ phát sinh khi vận hành máy phát điện để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện.

- Địa điểm 02:

Nguồn số 72: chỉ phát sinh khi vận hành máy phát điện để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với nguồn thải số 01, 02, 03, 04, 05):

- Năm (05) hệ thống xử lý khí thải có công nghệ tương tự như nhau
- Quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống dẫn → Tháp hấp phụ (vật liệu hấp phụ là than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát.
- Công suất thiết kế:
 - + Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực cân đo, pha trộn hóa chất tại kho số 06 công suất 3.000 m³/giờ (nguồn thải số 01).
 - + Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực trộn hoá chất của xưởng V công suất 32.000 m³/giờ (nguồn thải số 02).
 - + Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại bể thu gom của cụm xử lý nước thải sơ bộ, công suất 2.000 m³/giờ (nguồn thải số 03).
 - + Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ bể khuấy hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải số 03, công suất 2.000 m³/giờ (nguồn thải số 04).
 - + Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ phòng trộn hoá chất tại khu vực hệ thống xử lý nước thải số 03, công suất 10.000 m³/giờ (nguồn thải số 05).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn pha trộn hoá chất (tương ứng với nguồn thải số 06):

- Quy trình công nghệ: Bụi → Bộ lọc bụi túi vải (bằng sợi Polyester) → Quạt hút → Ống thoát.
- Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi số 01 và lò hơi số 04 công suất 10 tấn hơi/giờ/lò sử dụng nhiên liệu là viên nén trấu (tương ứng với nguồn thải số 07, 10):

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải có công nghệ tương tự như nhau dẫn về hai (02) ống thoát riêng biệt.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị khử NO_x bằng SCR → Bộ sấy không khí → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Cyclone tổ hợp → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thoát riêng biệt.
- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NH₃.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi số 02 và lò hơi số 03 công suất 10 tấn hơi/giờ/lò sử dụng nhiên liệu là than đá (tương ứng với nguồn thải số 08, 09):

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải có công nghệ tương tự như nhau dẫn về chung 01 ống thoát.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị khử NO_x bằng SCR → Bộ sấy không khí → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Cyclone tổ hợp → Hệ thống lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → Ống thoát chung.
- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NH₃, NaOH.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi số 05 và lò hơi số 06 công suất 20 tấn hơi/giờ/lò sử dụng nhiên liệu là viên nén trấu (tương ứng với nguồn thải số 11, 12):

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải có công nghệ tương tự như nhau dẫn về chung 01 ống thoát.

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thiết bị khử NO_x bằng SCR → Bộ sấy không khí → Bộ hâm nước → Bộ sấy không khí → Cyclone tổ hợp → Hệ thống lọc bụi túi vải → Ống thoát chung.

- Công suất thiết kế: 65.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NH_3 .

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy (tương ứng với nguồn thải số 13 đến nguồn số 22):

- Mười (10) hệ thống xử lý khí thải có công nghệ tương tự như nhau.

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ (dung dịch NaOH) → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ 02 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy bông tại chuyền 1 và chuyền 2 của xưởng M công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 02 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy bông tại chuyền 1 và chuyền 2 của xưởng N công suất 30.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy bông tại xưởng M1 công suất 30.000 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy bông tại xưởng N1 công suất 15.000 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy bông tại xưởng M công suất 4.500 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy sợi của chuyền 1 tại xưởng V1 công suất 36.000 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy sợi của chuyền 2 tại xưởng V1 công suất 24.000 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn sấy sợi tại xưởng N1 công suất 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.7. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn ép kiện (tương ứng với nguồn thải số 23 đến số 27):

- Năm (05) hệ thống xử lý bụi có công nghệ tương tự như nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Quạt hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ép kiện tại chuyền 1 của xưởng M công suất 20.000 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ép kiện tại tại chuyền 2 của xưởng M công suất 20.000 m³/giờ);

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ép kiện tại tại chuyền 1 của xưởng N công suất 20.000 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ép kiện tại chuyền 2 của xưởng N công suất 20.000 m³/giờ;

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ép kiện tại xưởng N1 công suất 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.8. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ép kiện, xé kiện, hút, đẩy bông, đánh toi nguyên liệu, đánh bông (tương ứng với nguồn thải số 28 đến số 33):

- Sáu (06) Hệ thống xử lý bụi, khí thải có công nghệ tương tự như nhau.

- Quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống hút → Hệ thống lọc bụi 02 cấp (gồm cấp 01 và cấp 02, trong đó lọc bụi cấp 1 thu hồi bụi bông về máy đóng kiện để tái sử dụng cho sản xuất, lọc bụi cấp 02 là lọc bụi tinh) → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn ép kiện, xé kiện, hút, đẩy bông chuyên dụng dùng cho dây chuyền nhuộm liên tục tại xưởng M1 công suất 36.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh toi nguyên liệu chuyền 1 tại khu vực xưởng V2 công suất 60.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh toi nguyên liệu chuyền 2 tại khu vực xưởng V2 công suất 60.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh toi nguyên liệu tại khu vực xưởng số 3 công suất 36.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh bông tại xưởng M công suất 60.000 m³/giờ.

+ 01 Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh bông tại xưởng N công suất 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.9. Hệ thống thu gom, xử lý bụi:

- Công đoạn đánh ống búp lông tại khu vực xưởng V1:

Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn đánh ống búp lông tại khu vực xưởng V1. Quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi → Hệ thống hút → Máy lọc bụi → Khí sạch thoát ra tại xưởng.

- Công đoạn làm sợi con, ghép thô, đánh ống (nguồn số 35 đến nguồn số 45):

Lắp đặt 191 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn làm sợi con, ghép sợi thô, đánh ống tại các xưởng bao gồm: 18 hệ thống tại xưởng A, 18 hệ thống tại xưởng B, 17 hệ thống tại xưởng C, 16 hệ thống tại xưởng D, 15 hệ thống tại xưởng E, 17 hệ thống tại xưởng F, 21 hệ thống tại xưởng G, 23 hệ thống tại xưởng H, 02 hệ thống tại xưởng se sợi, 22 hệ thống tại xưởng D-A, 22 hệ thống tại xưởng D-B. Quy trình công nghệ xử lý như sau: Bụi → Hệ thống hút → Lồng lọc bụi thô → Lọc bụi túi vải (lọc

bụi tinh) → Hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → Khí sạch cấp vào xưởng sản xuất.

- *Công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện (nguồn số 46 đến nguồn 56):*

Lắp đặt 221 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại công đoạn chải kĩ, máy chải, máy cuộn cúi, máy xé kiện, ép kiện tại các xưởng bao gồm: 18 hệ thống tại xưởng A, 18 hệ thống tại xưởng B, 17 hệ thống tại xưởng C, 19 hệ thống tại xưởng D, 5 hệ thống tại xưởng E, 16 hệ thống tại xưởng F, 25 hệ thống tại xưởng G, 24 hệ thống tại xưởng H, 37 hệ thống tại xưởng se sợi, 21 hệ thống tại xưởng D-A, 21 hệ thống tại xưởng D-B. Quy trình, công nghệ xử lý như sau: Bụi → Hệ thống hút → Máy lọc bụi 2 cấp (gồm cấp 1 và cấp 2, trong đó lọc bụi cấp 1 có thu hồi bụi bông về máy đóng kiện để tái sử dụng trong sản xuất, lọc bụi cấp 2 là lọc bụi tinh) → Hệ thống màng nước (kết hợp làm lạnh) → Khí sạch cấp vào xưởng sản xuất.

- *Công đoạn ghép sợi (nguồn số 57, 58):*

Lắp đặt 02 hệ thống thu gom, xử lý bụi từ công đoạn ghép sợi tại xưởng A2 và xưởng 20. Quy trình, công nghệ xử lý như sau: Bụi → Hệ thống hút → Lồng lọc bụi thô → Lọc bụi túi vải (lọc bụi tinh) → Khí sạch thoát ra môi trường.

- *Công đoạn chải sợi (nguồn số 59, 60):*

- Lắp đặt 10 hệ thống thu gom, xử lý bụi tại các máy chải xưởng 20 và xưởng A2: Quy trình, công nghệ xử lý như sau: Bụi → Hệ thống hút → Máy lọc bụi 2 cấp (gồm cấp 1 và cấp 2, trong đó lọc cấp 1 có thu hồi bụi bông về máy đóng kiện để tái sử dụng trong sản xuất, lọc bụi cấp 2 là lọc bụi tinh) → Khí sạch thoát ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý bụi, khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Niêm yết quy trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải tại khu vực xử lý.

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của các công trình xử lý bụi, khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng (bơm tuần hoàn, quạt hút, vật liệu hấp phụ,...) để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ thay than hoạt tính tại các hệ thống xử lý bụi, khí thải có công đoạn hấp phụ.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra khắc phục các công trình xử lý khí thải và hoạt động sản xuất chỉ được tiếp tục khi các công trình xử

lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Sáu (06) tháng kể từ khi đưa hệ thống xử lý bụi, khí thải đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Sáu (06) hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, 02, 03, 04 công suất 10 tấn hơi/giờ/lò (công suất 35.000 m³/giờ/hệ thống); lò hơi số 05 và 06 công suất 20 tấn hơi/giờ/lò (công suất 65.000 m³/giờ/hệ thống).

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy bông tại xưởng M1 công suất 30.000 m³/giờ.

- Hai (02) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy bông tại xưởng N1 công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy sợi của chuyên 1 tại xưởng V1 công suất 36.000 m³/giờ.

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy sợi của chuyên 2 tại xưởng V1 công suất 24.000 m³/giờ.

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi tại máy ép kiện tại xưởng M công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi tại máy ép kiện tại xưởng N công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Một (01) hệ thống xử lý bụi công đoạn ép kiện tại xưởng N1 công suất 12.000 m³/giờ.

- Một (01) hệ thống xử lý bụi tại máy ép kiện, xé kiện, máy hút, đẩy bông chuyên dụng dùng cho dây chuyền nhuộm liên tục tại xưởng M1 công suất 36.000 m³/giờ.

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh toi nguyên liệu tại khu vực xưởng V2 công suất 60.000 m³/giờ/hệ thống.

- Một (01) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh toi nguyên liệu tại khu vực xưởng số 3 công suất 36.000 m³/giờ.

- Hai (02) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh bông tại xưởng M, N công suất 60.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi số 01 công suất 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén trấu.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải chung sau hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi số 02 và lò hơi số 03 công suất 10 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu đốt là than đá.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải lò

hơi số 04 công suất 10 tấn hơi/giờ, sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén trấu.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải chung sau hai (02) hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò hơi số 05 và lò hơi số 06 công suất 20 tấn hơi/giờ/lò, sử dụng nhiên liệu đốt là viên nén trấu.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy bông tại xưởng M1.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thải sau hai (02) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy bông tại xưởng N1.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy sợi của chuyền 1 tại xưởng V1.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy sợi của chuyền 2 tại xưởng V1.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thải sau hai (02) hệ thống xử lý bụi của máy ép kiện tại xưởng M.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thải sau hai (02) hệ thống xử lý bụi của máy ép kiện tại xưởng N.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi công đoạn ép kiện tại xưởng N1.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi của máy ép kiện, xé kiện, máy hút, đẩy bông chuyên dụng dùng cho dây chuyền nhuộm liên tục tại xưởng M1.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thải sau hai (02) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh toi nguyên liệu tại khu vực xưởng V2.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thải sau một (01) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh toi nguyên liệu tại khu vực xưởng số 3.

+ Hai (02) vị trí tại hai (02) ống thải sau hai (02) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn đánh bông tại xưởng M, N.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra khắc phục các hệ thống xử lý bụi, khí thải và hoạt động sản xuất chỉ được tiếp tục khi các hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

3.6. Công ty TNHH Brotex (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Địa điểm 01:

- + Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng A;
- + Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng B;
- + Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng C;
- + Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng D;
- + Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng E;
- + Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng F;
- + Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng G;
- + Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng H;
- + Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng V1;
- + Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng V2;
- + Nguồn số 11: phát sinh từ khu vực cân đo, pha trộn hóa chất;
- + Nguồn số 12: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng M;
- + Nguồn số 13: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng N;
- + Nguồn số 14: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng V;
- + Nguồn số 15: phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 02.
- + Nguồn số 16: phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 03.
- + Nguồn số 17: phát sinh từ hoạt động của lò hơi số 05.
- + Nguồn số 18: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01,
- + Nguồn số 19: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02.
- + Nguồn số 20: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 03.
- + Nguồn số 21: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 04.
- + Nguồn số 22: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 05.
- + Nguồn số 23: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 06.
- + Nguồn số 24: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 07.
- + Nguồn số 25: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 220 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 26: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị của cụm xử lý nước thải sơ bộ;
- + Nguồn số 27: phát sinh từ hoạt động của các thiết bị xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất 12.000 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 28: phát sinh từ hoạt động của máy bơm nước thải ra hồ chứa nước

thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông.

- + Nguồn số 29: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng se sợi;
- + Nguồn số 30: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng D-A;
- + Nguồn số 31: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng D-B;
- + Nguồn số 32: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng số 3;
- + Nguồn số 33: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng số 20;
- + Nguồn số 34: phát sinh từ hoạt động các máy móc, thiết bị tại xưởng số A2.
- Địa điểm 02:

Nguồn số 35: phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 08.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy

móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung (như: kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn,...).

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
Địa điểm 01					
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	200	Rắn	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2.200	Rắn	NH
3	Các loại dầu mỡ thải (Dầu ăn thải)	16 01 08	11.552	Rắn/Lỏng	NH
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	935	Rắn	NH
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	12.290	Rắn	NH
6	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50.480	Rắn	NH
7	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	149	Rắn	NH
8	Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng (Màng lọc RO đã qua sử dụng)	12 06 03	6.000	Rắn	NH
Tổng cộng			83.806		
Địa điểm 02					
1	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50	Rắn	NH
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	250	Rắn	NH
Tổng cộng			300	-	-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
Địa điểm 01					
1	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (phế liệu bông, sợi; tạp chất bông thải; bụi bông thu hồi từ các hệ thống xử lý bụi, xơ sợi từ phòng thí nghiệm)	10 02 10	28.880	Rắn	TT-R
2	Chất thải rắn từ phòng thí nghiệm: xơ sợi của bông, sợi bán thành phẩm và sợi thành phẩm được lấy mẫu phân tích			Rắn	TT-R
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	5.139	Rắn	TT-R
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	04 02 06	31.525	Rắn	TT-R
5	Bao bì (Dây đai)	12 08 06	1.167	Rắn	TT-R
6	Bao bì kim loại thải (Sắt phế liệu, kim phế)	18 01 08	462	Rắn	TT-R
7	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	54	Rắn	TT-R
8	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 12	211	Bùn	TT
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 10	30,1	Bùn	Bùn
10	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thô	12 10 02	3.360	Bùn	Bùn
11	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 04	10	Rắn	TT
12	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 05	57	Rắn	TT
Tổng cộng			70.895		
Địa điểm 02					
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 10	38,5	Bùn	Bùn
Tổng cộng		-	38,5	-	-

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt - địa điểm 01	1.337
2	Chất thải rắn sinh hoạt - địa điểm 02	385
Tổng cộng		1.722

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Loại chất thải	Mã CT	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
Địa điểm 01					
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	0,1	Rắn	KS
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	15,5	Rắn	KS
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	5,5	Rắn	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	94	Rắn	KS
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	61	Rắn	KS
6	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	40	Rắn	KS
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	12.460	Bùn	KS
8	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi có các thành phần nguy hại	04 02 01	9.408	Rắn	KS
9	Tro xỉ, tro bay chứa than hoạt tính từ hệ thống xử lý khí thải	04 02 13	2.352	Rắn	KS
Tổng cộng			24.436,1		
Địa điểm 02					
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	0,05	Rắn	KS
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	0,6	Rắn	KS
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	0,6	Rắn	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	0,12	Rắn	KS
Tổng cộng			1,37	-	-

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch, mái lợp tôn và nền bê tông chống thấm; trong kho chứa có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ (dựa theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại, kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều); được dán nhãn và mã chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

- Địa điểm 01:

+ Kho chứa chất thải nguy hại số 1: 146 m².

+ Kho chứa chất thải nguy hại số 2: 147 m².

- Địa điểm 02:

Kho chứa chất thải nguy hại số 3: 04 m².

2.1.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

Kho lưu chứa được thiết kế xây dựng với cấu tạo bằng tường gạch bao quanh, nền chống thấm, có mái che kín mưa, bên trong kho có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời:

- Địa điểm 01:

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 01: 290,55 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 02: 292,5 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 03: 292,5 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 04: 262,2 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 05: 289,5 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 06: 271,25 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường số 07: 299,15 m².

+ Kho chứa bùn thải số 01: diện tích 44 m².

+ Kho chứa bùn thải số 02: diện tích 263,2 m².

+ Kho chứa bùn thải số 03: diện tích 106,4 m².

+ Kho chứa tro xỉ số 01 (lò hơi đốt viên nén trấu): diện tích 207 m².

+ Kho chứa tro xỉ số 02 (lò hơi đốt than): diện tích 100 m².

- Địa điểm 02: không có.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa:

Khu vực tập kết được thiết kế mái tôn, sàn trát xi măng.

- Địa điểm 01: diện tích 25 m².

- Địa điểm 02: diện tích 8,0 m².

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

Sử dụng thùng chứa có nắp đậy dung tích 240 lít để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

2.3.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố cháy nổ, sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030 và Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

4. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại chỗ, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp

kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-SNNMT
ngày ... tháng ... năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Phước Đông; đối với nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 03 công suất 12.000 m³/ngày.đêm phải bảo đảm đạt cột A, QCVN 40:2025/BTNMT ($F > 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) trước khi dẫn về hồ chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 04 thuộc lưu vực số 04 của Khu công nghiệp Phước Đông theo đúng thỏa thuận đầu nổi với đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bảo đảm tổng lưu lượng nước thải dẫn về hồ chứa không vượt quá lưu lượng được phép tiếp nhận. Tuyệt đối không được xả nước thải chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường hoặc không đúng nội dung của Giấy phép môi trường này.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải công nghiệp trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Tuyệt đối không được xả bụi, khí thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh; đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

6. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

13. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án. Công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của Dự án gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

14. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

15. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

16. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.